

**BIỂU PHÍ B****BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN NỘI ĐỊA & QUỶ***(Hiệu lực ngày 01/08/2024)*

| STT                              | KHOẢN PHÍ  | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ |   |                 |         |
|----------------------------------|--|------------------|---|-----------------|---------|
|                                  |  | MỨC PHÍ (A)      | PHÍ TỐI THIỂU (A1)                            | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ |
| <b>I - CÁC DỊCH VỤ TÀI KHOẢN</b> |  |                  |   |                 |         |
| 1                                | Mở tài khoản (TK)  |                  | Miễn phí                                      |                 |         |
| 2                                | Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu (Tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu không được tính lãi) |                  | Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ |                 |         |
| 3                                | Phí duy trì TK/tháng (Áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)               |                  | 20.000đ/tháng                                 |                 |         |
| 4                                | Phí quản lý tài khoản  |                  |   |                 |         |
| -                                | Quản lý tài khoản thanh toán   |                  | 30.000đ/tháng                                 |                 |         |
| -                                | Áp dụng đối với tài khoản không hoạt động liên tục trên 12 tháng                                     |                  | 30.000đ/tháng                                 |                 |         |
| -                                | Quản lý tài khoản thanh toán chung hoặc nhiều nhóm chữ ký  | Thoả thuận       | 50.000đ/tháng/tài khoản                       |                 |         |
| -                                | Quản lý tài khoản theo yêu cầu của khách hàng  | Thoả thuận       | 300.000đ/tháng/tài khoản                      |                 |         |
| 5                                | Đóng TK  |                  |   |                 |         |
|                                  | Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK   |                  | 100.000đ/tài khoản                            |                 |         |
|                                  | Trên 01 năm kể từ ngày mở TK   |                  | Miễn phí                                      |                 |         |
| 6                                | Báo cáo tài khoản  |                  |   |                 |         |
| 6.1                              | Sao kê/ Sổ phụ TK / Giấy báo có/ nợ nhận tại ABBANK  |                  |   |                 |         |
| 6.1.1                            | Định kỳ hàng tháng/ quý (cung cấp lần đầu)   |                  | Miễn phí                                      |                 |         |
| 6.1.2                            | Định kỳ hàng ngày/hàng tuần (cung cấp lần đầu)   |                  | 100.000đ/tháng/tài khoản                      |                 |         |
| 6.1.3                            | Sao kê/ Sổ phụ TK / Giấy báo có/ nợ cung cấp theo yêu cầu khách hàng                                 |                  |   |                 |         |
| -                                | Chứng từ dưới 1 năm  | 5.000đ/trang     | 30.000đ                                       |                 |         |
| -                                | Chứng từ trên 1 năm (từ 12 tháng trở lên)  | 5.000đ/trang     | 50.000đ                                       |                 |         |
| 6.2                              | Sao kê/ Sổ phụ TK/ Giấy báo có/ nợ gửi theo địa chỉ do khách hàng chỉ định                           |                  | Như phí tại ABBANK + Phí chuyển phát nhanh    |                 |         |
| 6.3                              | Xác nhận số dư tài khoản bằng văn bản  |                  |   |                 |         |
| -                                | Xác nhận số dư tài khoản theo mẫu ABBANK   |                  | 100.000đ/lần (3 bản)                          |                 |         |
| -                                | Xác nhận thông tin tài khoản theo văn bản của khách hàng   |                  | 100.000đ/lần (3 bản)                          |                 |         |
| 7                                | Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản tại ABBANK                                      |                  |   |                 |         |

| STT  | KHOẢN PHÍ  | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ |                           |                 |         |
|--|--|------------------|---------------------------|-----------------|---------|
|  |  | MỨC PHÍ (A)      | PHÍ TỐI THIỂU (A1)        | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ |
| -  | Theo yêu cầu của ABBANK hoặc quy định của Pháp luật                  |                  | Miễn phí                  |                 |         |
| -  | Theo yêu cầu của khách hàng  |                  | 50.000đ/lần/<br>tài khoản |                 |         |
| <b>II - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND TẠI ABBANK</b> |  |                  |                           |                 |         |
| 1  | Nộp tiền mặt:  |                  |                           |                 |         |
| 1.1  | Nộp tiền mặt vào tài khoản   |                  |                           |                 |         |
| a  | Tại nơi mở tài khoản   |                  | Miễn phí                  |                 |         |
| b  | Khác nơi mở tài khoản  |                  |                           |                 |         |
| -  | Cùng địa bàn tỉnh/ TP nơi mở tài khoản                               |                  | Miễn phí                  |                 |         |
| -  | Khác địa bàn tỉnh/ TP nơi mở tài khoản                               | 0,03%            | 20.000đ                   | 1.000.000đ      |         |
| 1.2  | Nộp tiền mặt chuyển đi ngân hàng khác                                | 0,05%            | 20.000đ                   | 1.000.000đ      |         |
| 2  | Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác                                 |                  | Miễn phí                  |                 |         |
| 3  | Rút tiền mặt từ tài khoản:   |                  |                           |                 |         |
| a  | Rút tiền mặt trong cùng ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK |                  |                           |                 |         |
| -  | Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản                                | 0,03%            | 20.000đ                   | 1.000.000đ      |         |
| -  | Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản                                | 0,05%            | 20.000đ                   | 1.000.000đ      |         |
| b  | Sau 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK                   |                  |                           |                 |         |
| -  | Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản                                |                  | Miễn phí                  |                 |         |
| -  | Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản                                | 0,03%            | 20.000đ                   | 1.000.000đ      |         |
| 4  | Chuyển khoản   |                  |                           |                 |         |
| 4.1  | Trong hệ thống ABBANK  |                  |                           |                 |         |
| a  | Chuyển vào TK  |                  |                           |                 |         |
| -  | Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản                                |                  | Miễn phí                  |                 |         |
| -  | Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản                                |                  | 10.000đ                   |                 |         |
| b  | Nhận bằng CMND/CCCD  | 0,03%            | 20.000đ                   | 1.000.000đ      |         |
| 4.2  | Ngoài hệ thống ABBANK:   |                  |                           |                 |         |
| a  | Cùng địa bàn tỉnh, TP  |                  |                           |                 |         |
| -  | Dưới 500 triệu đồng  |                  |                           |                 |         |
|  | Trước 15h00  | 0,01%            | 10.000đ                   |                 |         |
|  | Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)                      | 0,03%            | 20.000đ                   |                 |         |
| -  | Từ 500 triệu đồng trở lên  |                  |                           |                 |         |
|  | Trước 15h00  | 0,03%            |                           | 1.000.000đ      |         |
|  | Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)                      | 0,05%            |                           | 1.000.000đ      |         |
| b  | Khác địa bàn tỉnh, TP  | 0,05%            | 20.000đ                   | 1.000.000đ      |         |
| 5  | Tu chính/ tra soát lệnh thanh toán                                   |                  |                           |                 |         |
| 5.1  | Tu chính/ tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống              |                  | 10.000đ/món               |                 |         |
| 5.2  | Tu chính/ tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống                   |                  |                           |                 |         |
| -  | Cùng tỉnh, TP  |                  | 20.000đ/món               |                 |         |
| -  | Khác tỉnh, TP  |                  | 20.000đ/món               |                 |         |

| STT  | KHOẢN PHÍ   | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ                              |                      |                     |                           |
|--|---|---|----------------------|---------------------|---------------------------|
|  |   | MỨC PHÍ (A)                                   | PHÍ TỐI THIỂU (A1)   | PHÍ TỐI ĐA (A2)     | GHI CHÚ                   |
| 5.3  | Với những món đi lại lệnh mới   |   | Tính phí như món mới |                     |                           |
| 6  | Hoàn chuyển   |   | 50.000 đ/món         |                     |                           |
| <b>III - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ TẠI ABBANK</b> |   |   |                      |                     |                           |
| 1  | Mở tài khoản  |   | Miễn phí             |                     |                           |
| 2  | Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu  | Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ |                      |                     |                           |
| 3  | Phí duy trì TK (Áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)        |   | 3USD/3EUR<br>/tháng  |                     |                           |
| 4  | Đóng TK   |   |                      |                     |                           |
|  | Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK  |   | 10 USD/<br>10EUR     |                     |                           |
|  | Trên 01 năm kể từ ngày mở TK  |   | Miễn phí             |                     |                           |
| 5  | Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản tại ABBANK                         |   |                      |                     |                           |
| -  | Theo yêu cầu của ABBANK hoặc quy định của Pháp luật                                     |   | Miễn phí             |                     |                           |
| -  | Theo yêu cầu của khách hàng   |   | 3 USD/lần/tài khoản  |                     |                           |
| 6  | Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác  |   |                      |                     |                           |
| -  | Từ trong nước   |   | Miễn phí             |                     |                           |
| -  | Từ nước ngoài   | Theo biểu phí A - thanh toán quốc tế          |                      |                     |                           |
| 7  | Nộp tiền mặt  |   |                      |                     |                           |
| -  | Loại 20USD/ EUR trở xuống   | 0,30%   | 2 USD/2EUR           |                     |                           |
| -  | Loại 50 USD/ EUR trở lên  | 0,20%   | 2 USD/2EUR           |                     |                           |
| -  | Ngoại tệ khác   | 0,50%   | 2 USD                |                     |                           |
| 8  | Rút tiền từ tài khoản   |   |                      |                     |                           |
| 8.1  | Rút tiền mặt USD/EUR  | 0,20%   | 2 USD/2EUR           |                     |                           |
| 8.2  | Rút tiền mặt khác USD/EUR   | 0,40%   | 3USD                 |                     |                           |
| 8.3  | Bán ngoại tệ cho ABBANK lấy VND   |   | Miễn phí             |                     |                           |
| 9  | Chuyển khoản  |   |                      |                     |                           |
| 9.1  | Chuyển khoản trong nước trong hệ thống ABBANK   |   |                      |                     |                           |
| -  | Cùng tỉnh, TP nơi mở tài khoản  |   | Miễn phí             |                     |                           |
| -  | Khác tỉnh, TP nơi mở tài khoản  | 0,01%   | 2 USD/2 EUR          |                     |                           |
| 9.2  | Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống ABBANK   |   |                      |                     |                           |
| -  | Cùng tỉnh, TP nơi mở tài khoản  | 0,01%   | 5 USD/<br>5 EUR      | 50 USD/<br>50 EUR   |                           |
| -  | Khác tỉnh, TP nơi mở tài khoản  | 0,05%   | 5 USD/<br>5 EUR      | 100 USD/<br>100 EUR |                           |
| 10   | Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán  |   |                      |                     |                           |
| -  | Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền   |   | 5 USD/5 EUR          |                     |                           |
| -  | Với những món đi lại lệnh mới   | Tính phí như món mới                          |                      |                     |                           |
| 11   | Hoàn chuyển   |   | 5 USD/5 EUR          |                     |                           |
| <b>IV - GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC</b>                                     |   |   |                      |                     |                           |
| -  | Cung ứng Séc trắng và các phương tiện thanh toán khác (Ủy nhiệm chi/ Giấy nộp tiền ...) |   | 25.000đ/<br>quyền    |                     | ĐVKD không được tăng/giảm |

| STT                                  | KHOẢN PHÍ  | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ                |                               |                 |                                  |
|--------------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------|
|                                      |  | MỨC PHÍ (A)                     | PHÍ TỐI THIỂU (A1)            | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ                          |
|                                      |  |                                 |                               |                 | mức phí này                      |
| -                                    | Thông báo mất séc                                      |                                 | 100.000đ/lần                  |                 |                                  |
| -                                    | Phí xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán |                                 | 20.000đ/tờ                    |                 |                                  |
| -                                    | Bảo chi séc  |                                 | 20.000đ/tờ                    |                 |                                  |
| <b>V - DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG</b>        |  |                                 |                               |                 |                                  |
|                                      | Sao lục chứng từ                                       |                                 |                               |                 |                                  |
| -                                    | Chứng từ phát sinh trong vòng 1 năm                    |                                 | 30.000đ/<br>chứng từ          |                 |                                  |
| -                                    | Chứng từ phát sinh trên 1 năm                          |                                 | 50.000đ/<br>chứng từ          |                 |                                  |
| -                                    | Chứng từ của TK đã đóng                                |                                 | 100.000đ/<br>chứng từ         |                 |                                  |
| <b>VI - DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>         |  |                                 |                               |                 |                                  |
| 1                                    | Kiểm đếm hộ tiền tại trụ sở ABBANK                     |                                 |                               |                 |                                  |
| -                                    | VND  | 0,03%                           | 20.000đ                       | 1.000.000đ      |                                  |
| -                                    | Ngoại tệ (kiểm định thật, giả)                         |                                 | 0,2 USD/tờ                    |                 |                                  |
| 2                                    | Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông                 |                                 |                               |                 |                                  |
| a                                    | VND  |                                 | Miễn phí                      |                 |                                  |
| b                                    | USD  | 4%                              | 1 USD                         |                 |                                  |
| 3                                    | Đổi USD  |                                 |                               |                 |                                  |
| -                                    | Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn                      | 2%                              | 2 USD                         |                 |                                  |
| -                                    | Đổi mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ                      |                                 | Miễn phí                      |                 |                                  |
| <b>VII - DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN TỆ</b> |  |                                 |                               |                 |                                  |
| 1                                    | Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại quầy                       |                                 |                               |                 |                                  |
| -                                    | Nhập chi tiết hóa đơn                                  |                                 | 3.000đ/ hóa đơn               |                 |                                  |
| -                                    | Phí thu theo doanh số                                  | 0,03%                           | 20.000đ                       | 1.000.000đ      |                                  |
| -                                    | Phí chuyển tiền  | 0,03%                           | 20.000đ                       | 1.000.000đ      | Thay đổi theo biểu phí hiện hành |
| 2                                    | Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại quầy                       |                                 |                               |                 |                                  |
| -                                    | Nhập chi tiết hóa đơn                                  |                                 | 3.000đ/hóa đơn                |                 |                                  |
| -                                    | Phí chi theo doanh số                                  | 0,03%                           | 20.000đ                       | 1.000.000đ      |                                  |
| 3                                    | Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định          |                                 |                               |                 |                                  |
| a                                    | Thu nguyên gói   |                                 |                               |                 |                                  |
| -                                    | Phí thu theo doanh số                                  | 0,05% - 0,15% /Số tiền/địa điểm |                               |                 | DS: Doanh số thu nguyên gói      |
| -                                    | Phí tối thiểu:   |                                 |                               |                 |                                  |
|                                      | Khoảng cách từ 5km trở xuống                           |                                 | 350.000đ/lần thu/địa điểm thu |                 |                                  |

| STT | KHOẢN PHÍ   | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ                 |                               |                 |                             |
|-----|---|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------------|
|     |   | MỨC PHÍ (A)                      | PHÍ TỐI THIỂU (A1)            | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ                     |
|     | Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km                      |                                  | 450.000đ/lần thu/địa điểm thu |                 |                             |
|     | Khoảng cách từ 10km đến 20km                          |                                  | 550.000đ/lần thu/địa điểm thu |                 |                             |
| b   | Thu tiền mặt khẩn cấp                                 |                                  |                               |                 |                             |
| -   | Phí đăng ký sử dụng dịch vụ                           |                                  | 500.000đ                      | 10.000.000 đ    |                             |
| -   | Phí cung cấp dịch vụ                                  | 0,05% - 0,20% /số tiền/ địa điểm | 5.000.000đ/ lần thu           |                 |                             |
| 4   | Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định         |                                  |                               |                 |                             |
| a   | Chi nguyên gói  |                                  |                               |                 |                             |
| -   | Phí chi theo doanh số                                 | 0,05% - 0,15% /số tiền/địa điểm  |                               |                 | DS: Doanh số chi nguyên gói |
| -   | Phí tối thiểu   |                                  |                               |                 |                             |
|     | Khoảng cách từ 5km trở xuống                          |                                  | 350.000đ/lần chi/địa điểm chi |                 |                             |
|     | Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km                      |                                  | 450.000đ/lần chi/địa điểm chi |                 |                             |
|     | Khoảng cách từ 10km đến 20km                          |                                  | 550.000đ/lần chi/địa điểm chi |                 |                             |
| b   | Chi phong bì – giao từng cá nhân (theo doanh số)      | 0,55%                            |                               |                 |                             |
| c   | Chi lương tiền mặt (Chi phong bì giao người đại diện) |                                  |                               |                 |                             |
| -   | Phí chi theo doanh số                                 | 0,50%                            |                               |                 |                             |
| -   | Phí tối thiểu   |                                  |                               |                 |                             |
|     | Khoảng cách từ 5km trở xuống                          |                                  | 350.000đ/lần chi/địa điểm chi |                 |                             |
|     | Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km                      |                                  | 450.000đ/lần chi/địa điểm chi |                 |                             |
|     | Khoảng cách từ 10km đến 20km                          |                                  | 550.000đ/lần chi/địa điểm chi |                 |                             |
| d   | Chi tiền mặt khẩn cấp                                 |                                  |                               |                 |                             |
| -   | Phí đăng ký sử dụng dịch vụ                           |                                  | 500.000 đ                     | 10.000.000 đ    |                             |
| -   | Phí cung cấp dịch vụ                                  | 0,05% - 0,20% /số                | 5.000.000đ/ lần chi           |                 |                             |

| STT                                    | KHOẢN PHÍ  | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ        |                        |                 |   |
|--|--|-------------------------|------------------------|-----------------|---|
|  |  | MỨC PHÍ (A)             | PHÍ TỐI THIỂU (A1)     | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ   |
|  |  | tiền/ địa điểm          |                        |                 |   |
| 5                                      | Dịch vụ đặt quầy tại địa điểm chỉ định: gồm 2 loại phí                           |                         |                        |                 |   |
| -                                      | Phí cố định (gồm chi phí lương và khấu hao công cụ lao động)                     |                         | 12.000.000 đ/tháng     |                 | Áp dụng cho 1 nhân viên, 1 máy đếm tiền, 1 máy soi tiền & 1 két sắt đựng tiền |
| -                                      | Phí điều quỹ cuối ngày   | 0,05% số tiền/ địa điểm |                        |                 |   |
|  | Khoảng cách từ 5km trở xuống   |                         | 350.000đ/lần/ địa điểm |                 |   |
|  | Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km   |                         | 450.000đ/lần/ địa điểm |                 |   |
|  | Khoảng cách từ 10km đến 20km   |                         | 550.000đ/lần/ địa điểm |                 |   |
| 6                                      | Chi trả hộ tiền lương (Trả lương vào TK cho nhân viên các công ty theo hợp đồng) |                         |                        |                 |   |
| 6.1                                    | Từ TK VND  |                         |                        |                 |   |
| a                                      | Có TK tại ABBANK (không phân biệt tỉnh/TP)                                       |                         |                        |                 |   |
| -                                      | TK của nhân viên Công ty có sử dụng thẻ  | 3.000đ/món              |                        |                 |   |
| -                                      | TK của nhân viên Công ty không sử dụng thẻ                                       | 5.000đ/món              |                        |                 |   |
| b                                      | Có TK tại NH khác  | 5.000đ/món              |                        |                 | Chưa bao gồm phí chuyển khoản quy định tại Khoản 4, mục II)                   |
| 6.2                                    | Từ TK ngoại tệ   |                         |                        |                 |   |
| -                                      | Có TK tại ABBANK (không phân biệt tỉnh/TP)                                       | 0,3 USD/món             |                        |                 |   |
| -                                      | Có TK tại NH khác  | 0,5 USD/món             |                        |                 |   |
| <b>VIII - DỊCH VỤ ONLINE – BANKING</b> |  |                         |                        |                 |   |
| 1                                      | Phí đăng ký sử dụng dịch vụ  |                         | Miễn phí               |                 |   |
| 2                                      | Phí cấp lại tên truy cập và/ hoặc mật khẩu                                       |                         | <i>Miễn phí</i>        |                 |   |
| 3                                      | Phí thay đổi thông tin/ thay đổi người sử dụng                                   |                         | Miễn phí               |                 |   |
| 4                                      | Phí đăng ký mới tài khoản sử dụng  |                         | Miễn phí               |                 |   |

| STT  | KHOẢN PHÍ   | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ |                    |                 |         |
|------|---|------------------|--------------------|-----------------|---------|
|      |   | MỨC PHÍ (A)      | PHÍ TỐI THIỂU (A1) | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ |
| 5    | Phí tra soát/ hoàn chuyển   |                  |                    |                 |         |
| 5.1  | Phí hoàn chuyển   |                  | 50.000đ/lần        |                 |         |
| 5.2  | Phí tra soát/ khiếu nại   |                  | 20.000đ/lần        |                 |         |
| 6    | Phí thường niên   |                  | Miễn phí           |                 |         |
| 7    | Phí ngưng sử dụng dịch vụ trên từng tài khoản/ từng người sử dụng |                  | Miễn phí           |                 |         |
| 8    | Phí ngưng sử dụng dịch vụ   |                  | Miễn phí           |                 |         |
| 9    | Chuyển khoản  |                  |                    |                 |         |
| 9.1  | Trong hệ thống  |                  | Miễn phí           |                 |         |
| 9.2  | Ngoài hệ thống  |                  |                    |                 |         |
| a    | Cùng địa bàn tỉnh, thành phố                                      |                  |                    |                 |         |
| -    | Dưới 500 triệu đồng   |                  |                    |                 |         |
|      | Chuyển khoản thông thường   | 0,005%           | 10.000đ            |                 |         |
|      | Chuyển khoản khẩn   | 0,025%           | 20.000đ            |                 |         |
| -    | Từ 500 triệu đồng trở lên   |                  |                    |                 |         |
|      | Chuyển khoản thông thường   | 0,025%           |                    | 700.000đ        |         |
|      | Chuyển khoản khẩn   | 0,04%            |                    | 700.000đ        |         |
| b    | Khác địa bàn tỉnh, thành phố                                      | 0,04%            | 20.000đ            | 700.000đ        |         |
| 10   | Chuyển khoản theo lô  |                  |                    |                 |         |
| 10.1 | Trong hệ thống  |                  | Miễn phí           |                 |         |
| 10.2 | Ngoài hệ thống  |                  |                    |                 |         |
| a    | Cùng địa bàn tỉnh, thành phố                                      |                  |                    |                 |         |
| -    | Dưới 500 triệu đồng   |                  |                    |                 |         |
|      | Chuyển khoản thông thường   | 0,005%           | 10.000đ            |                 |         |
|      | Chuyển khoản khẩn   | 0,025%           | 20.000đ            |                 |         |
| -    | Từ 500 triệu đồng trở lên   |                  |                    |                 |         |
|      | Chuyển khoản thông thường   | 0,025%           |                    | 700.000đ        |         |
|      | Chuyển khoản khẩn   | 0,04%            |                    | 700.000đ        |         |
| b    | Khác địa bàn tỉnh, thành phố                                      | 0,04 %           | 20.000đ            | 700.000đ        |         |
| 11   | Chuyển khoản tương lai  |                  |                    |                 |         |
| 11.1 | Trong hệ thống  |                  | Miễn phí           |                 |         |
| 11.2 | Ngoài hệ thống  |                  |                    |                 |         |
| a    | Cùng địa bàn tỉnh, thành phố                                      |                  |                    |                 |         |
| -    | Dưới 500 triệu đồng   |                  |                    |                 |         |
|      | Chuyển khoản thông thường   | 0,005%           | 10.000đ            |                 |         |
|      | Chuyển khoản khẩn   | 0,025%           | 20.000đ            |                 |         |
| -    | Từ 500 triệu đồng trở lên   |                  |                    |                 |         |
|      | Chuyển khoản thông thường   | 0,025%           |                    | 700.000đ        |         |

| STT   | KHOẢN PHÍ  | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ                                |  |                 |         |
|---|--|---|--|-----------------|---------|
|   |  | MỨC PHÍ (A)                                     | PHÍ TỐI THIỂU (A1)                       | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ |
|   | Chuyển khoản khẩn  | 0,04%   |  | 700.000đ        |         |
| b   | Khác địa bàn tỉnh, thành phố   | 0,04%   | 20.000đ                                  | 700.000đ        |         |
| 12  | Chuyển khoản định kỳ   |   |  |                 |         |
|   | Trong hệ thống   |   | Miễn phí                                 |                 |         |
| 13  | Chuyển khoản nhanh 24/7  | 0,005%  | 10.000đ                                  |                 |         |
| <b>IX - DỊCH VỤ SMS BANKING</b>                                       |  |   |  |                 |         |
| 1   | Phí đăng ký sử dụng dịch vụ  |   | Miễn phí                                 |                 |         |
| 2   | Phí thay đổi thông tin đăng ký   |   | Miễn phí                                 |                 |         |
| 3   | Phí ngưng sử dụng dịch vụ  |   |  |                 |         |
|   | Trong vòng 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ   |   | 100.000đ/ lần                            |                 |         |
|   | Trên 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ   |   | Miễn phí                                 |                 |         |
| 4   | Phí tra soát và/ hoặc khiếu nại dịch vụ  |   | 10.000đ/ lần                             |                 |         |
| 5   | Phí sử dụng dịch vụ SMS  |   | 50.000 đ/số điện thoại/ tài khoản/ tháng |                 |         |
| 6   | Phí truy vấn thông tin ngân hàng qua tin nhắn gửi đến tổng đài 6089 (do nhà mạng di động thu trực tiếp từ tài khoản điện thoại di động của KH) |   | Theo mức phí của từng nhà mạng           |                 |         |
| <b>X - PHÍ DỊCH VỤ GIAO DỊCH QUA FAX/EMAIL</b>                        |  |   |  |                 |         |
| 1   | Phí đăng ký dịch vụ giao dịch qua Fax/ Email   | 2.000.000đ/ năm                                 |  |                 |         |
| 2   | Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính  | 10.000 đ/ chứng từ/ ngày                        |  |                 |         |
| 3   | Phí không bổ sung chứng từ bản chính   | 1.000.000 đ/ chứng từ                           |  |                 |         |
| <b>XI - PHÍ DỊCH VỤ KẾT CHUYỂN SỐ DU TẬP TRUNG</b>                    |  |   |  |                 |         |
| 1   | Đăng ký sử dụng dịch vụ  | 1.000.000đ/ năm                                 |  |                 |         |
| 2   | Phí đăng ký/thay đổi điều chuyển vốn tự động   | 500.000đ/lần                                    |  |                 |         |
| 3   | Phí cung cấp dịch vụ   | 100.000đ/tài khoản phụ/năm                      |  |                 |         |
| <b>XII - PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN TỰ ĐỘNG YOU AUTOPAY – E</b> |  |   |  |                 |         |
| 1   | Phí đăng ký sử dụng dịch vụ  | 10.000đ/ mã số khách hàng (do Điện lực quản lý) |  |                 |         |
| 2   | Phí thanh toán tiền điện tự động hàng tháng  | 3.000đ/ mã                                      |  |                 |         |



| STT   | KHOẢN PHÍ   | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ                                |                    |                 |         |
|---|---|---|--------------------|-----------------|---------|
|   |   | MỨC PHÍ (A)                                     | PHÍ TỐI THIỂU (A1) | PHÍ TỐI ĐA (A2) | GHI CHÚ |
|   |   | số khách hàng (do Điện lực quản lý)             |                    |                 |         |
| 3   | Phí gia hạn sử dụng dịch vụ   | Miễn phí  |                    |                 |         |
| 4   | Phí ngưng sử dụng dịch vụ (chỉ thu khi thời hạn sử dụng dịch vụ của khách hàng nhỏ hơn 6 tháng) | 10.000đ/ mã số khách hàng (do Điện lực quản lý) |                    |                 |         |
| <b>XIII - PHÍ DỊCH VỤ THU HỘ NSNN (Thuế nội địa, thuế hải quan, phí hạ tầng cảng biển và các khoản phải thu NSNN khác)/NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ</b> |   |   |                    |                 |         |
| 1   | Dưới 500 triệu đồng   | 0,01%   | 10.000đ            |                 |         |
| 2   | Từ 500 triệu đồng trở lên   | 0,02%   | 20.000đ            | 1.000.000đ      |         |
| 3   | Thu NSNN nộp vào TK KBNN mở tại ABBANK  | Miễn phí  |                    |                 |         |
| <b>XIV - DỊCH VỤ TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH - VIRTUAL ACCOUNT</b>  |   |   |                    |                 |         |
| 1   | Phí đăng ký dịch vụ/Thay đổi thông tin  | Miễn phí  |                    |                 |         |
| 2   | Phí sử dụng dịch vụ   |   |                    |                 |         |
| -   | Số lượng VA <100 Tài khoản/ 1 Mã đầu số   | Thỏa thuận                                      | 500.000đ/ tháng    |                 |         |
| -   | Số lượng VA từ 100 đến dưới 500/ 1 Mã đầu số  | Thỏa thuận                                      | 1.000.000đ/ tháng  |                 |         |
| -   | Số lượng VA từ 500 trở lên/ 1 Mã đầu số   | Thỏa thuận                                      | 2.000.000đ/ tháng  |                 |         |
| 3   | Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán  |   |                    |                 |         |
| -   | Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống   | 10.000đ/món                                     |                    |                 |         |
| -   | Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống  | 20.000đ/món                                     |                    |                 |         |
| 4   | Phí kết nối (nếu có)  | Thỏa thuận                                      |                    |                 |         |

**Lưu ý:**

- 1) Các phí trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ tài chính.
- 2) Mục III: Trường hợp khách hàng thực hiện giao dịch bằng các ngoại tệ khác USD/EUR, ĐVKD có thể thu phí bằng VND hoặc loại ngoại tệ tương ứng với mức phí tương đương. Tỷ giá quy đổi sẽ áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản niêm yết của ABBANK tại thời điểm thực hiện giao dịch.
- 3) Mục III khoản 7: Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản ngoại tệ chỉ áp dụng đối với những khách hàng được phép nộp tiền mặt vào tài khoản.

- 4) Mục VIII và Mục XIII: Đối với các lệnh chuyển khoản trên Online Banking/Nộp thuế điện tử sẽ được hệ thống thu tự động bằng cách trừ vào số dư tài khoản của khách hàng ngay khi khách hàng tạo lệnh thanh toán. Ngoại trừ có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp tài khoản khách hàng chỉ đủ tiền để thực hiện lệnh thanh toán nhưng không đủ số dư để thanh toán phí dịch vụ thì lệnh toán của khách hàng không thành công (phần phí của khách hàng sẽ không được trừ vào số dư tối thiểu).